

Bản án số: 184/2024/DS-PT  
Ngày 12-8-2024  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,  
bồi thường thiệt hại về tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Ngọc Phi.

*Các Thẩm phán:* Ông Lưu Hữu Giàu;  
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại về tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 148/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 193/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 89/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1942; nơi cư trú: Số A, đường C, khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Ông Lương M, sinh năm 1935 (chết ngày 22/5/2020).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lương M:*

2.1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1942; nơi cư trú: Số A, đường C, khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị H theo văn bản ủy quyền lập ngày 19/4/2016: Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1966; nơi cư trú: nơi cư trú: Số A, đường H, Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).*

2.2. Ông Lương Ngọc T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số A, đường H, Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2.3. Bà Lương Ngọc T1, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số A, đường C, Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2.4. Ông Lương Ngọc S, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ A, Khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2.5. Ông Lương Ngọc N, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn: Ông Lương Ngọc S, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ A, Khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Quang T2, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Võ Quang T2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A (có mặt).*

- *Người kháng cáo: Ông Lương Ngọc S là bị đơn trong vụ án.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị H và ông Lương M (sau đây gọi tắt là bà H, ông M); đơn khởi kiện bổ sung của bà H cùng người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của ông M và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2005, bà H và ông M giao cho ông Lương Ngọc S (sau đây gọi tắt là ông S) trông coi và quản lý 03 thửa đất, gồm: Diện tích 586,9m<sup>2</sup> đất LNK thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 44 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số H00245.aI ngày 15/6/2005 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T cấp cho bà H và ông M; diện tích 122,2m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00244.aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho bà H và ông M; diện tích 186,9m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00246.aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho bà H và ông M.

Năm 2014, bà H và ông M tặng cho ông S một phần đất, gồm: diện tích 77m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00244.aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho bà H và ông M (đã chuyển quyền sử dụng đất và ông S được cấp GCN QSD đất); diện tích 203,2m<sup>2</sup> đất LNK thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00245.aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho bà H và ông M (có lập hợp đồng tặng cho và công chứng nhưng chưa chuyển quyền sử dụng đất).

Trong quá trình trông coi và quản lý đất, ông S tự ý xây dựng vật kiến trúc trên đất nhưng không có sự đồng ý của bà H và ông M, cụ thể: Xây dựng chuồng nuôi heo, tường rào, mái che, nâng nền kho chứa trấu, nâng nền đất để ông S kinh doanh.

Theo đơn khởi kiện, bà H và ông M yêu cầu ông S có nghĩa vụ trả đất, gồm: Diện tích 44,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00244.aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho bà H và ông M; diện tích 383,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00245.aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho bà H và ông M; diện tích 186,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00246.aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho bà H và ông M. Bà H và ông M không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của ông S.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn được biết ông S đã chuyển quyền sử dụng và được cấp GCN QSD đất diện tích 75,2m<sup>2</sup> đất (tách từ thửa số 22). Ông M chết ngày 25/5/2020; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M, gồm: Bà H, ông S, ông Lương Ngọc T, ông Lương Ngọc N, bà Lương Ngọc T1 (sau đây gọi tắt là ông T, ông N, bà T1).

Bà H, ông T, ông N có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện về yêu cầu ông S có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời vật kiến trúc, cây trồng trên đất và có nghĩa vụ trả cho bà H và những người thuộc hàng thừa kế của ông M các thửa đất theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 19/12/2023 (sau đây viết tắt là Bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 19/12/2023), gồm: Diện tích 47m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 44; diện tích 383,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 44; diện tích 186,9m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 44; không đồng ý phản tố của ông S về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và ông N tự nguyện hỗ trợ số tiền 50.000.000đ cho ông S làm chi phí tháo dỡ, di dời vật kiến trúc và cây trồng; tự nguyện tặng cho ông S thêm phân đất diện tích 1,3m<sup>2</sup> thuộc thửa số 23 nên yêu cầu ông S giao trả diện tích 382,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 23; giữ nguyên các yêu cầu còn lại.

Bà T1 không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

*Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông S trình bày:*

Thông nhất ý kiến trình bày của ông M, bà H về việc ông M, bà H giao cho ông S quản lý các thửa đất thuộc GCN QSD đất cấp cho ông M, bà H (trên đất có nhà máy xay lúa và kho trấu của ông M); thống nhất việc ông M, bà H tặng cho ông S diện tích 203,2m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 44 (có lập hợp đồng tặng cho và công chứng nhưng chưa chuyển quyền sử dụng đất); thống nhất việc ông M, bà H tặng cho ông S diện tích 75,2m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 44 (ông S được cấp GCN QSD đất ngày 20/4/2014).

Năm 2005, ông S xin ý kiến của ông M và bà H để ông S bồi đắp đất và xây dựng vật kiến trúc trên đất; được sự đồng ý của ông M và bà H, ông S đã bồi đắp đất và xây dựng tường rào, chuồng nuôi heo (hiện làm nhà kho), hầm bioga, mái che, tiệm tạp hóa, trồng cây ăn trái (01 cây Cóc, 02 cây Mận, 01 cây Mít, 01 cây Vú sữa, 02 cây Chúc, 01 cây Ổi, 02 cây Dừa, 01 cây Me, 01 cây Xoài).

Nay ông S đồng ý di dời toàn bộ vật kiến trúc và cây trồng trên các thửa đất của ông M, bà H; ông S đồng ý trả cho ông M, bà H các thửa đất theo yêu cầu của ông M, bà H.

Theo đơn phản tố đề ngày 24/5/2016, ông S yêu cầu ông M và bà H bồi thường thiệt hại về tài sản là 190.000.000đ, gồm các khoản sau đây:

- Năm 2006, đổ 120 xe đất là 21.600.000đ (giá 180.000đ/xه).
- Năm 2007, xây dựng kho trấu là 23.000.000đ.
- Năm 2009, xây dựng nền móng làm tường rào, đổ 60 xe đất (giá 360.000đ/xه) và công thợ là 90.000.000đ.

Tuy nhiên, ông S yêu cầu chi phí năm 2006 và năm 2009 là 77.000.000đ, cộng chi phí năm 2007 là 23.000.000đ nên tổng cộng là 100.000.000đ.

- Mất thu nhập 06 tháng là 60.000.000đ.
- Chi phí di dời là 30.000.000đ.

Theo đơn phản tố bổ sung đề ngày 26/12/2023, ông S yêu cầu ông M và bà H bồi thường thiệt hại về tài sản là 2.121.000.000đ, gồm các khoản sau đây: Đổ 180 xe đất là 252.000.000đ; xây dựng chuồng nuôi heo (nay làm nhà kho) là 329.000.000đ; xây dựng tường rào và công thợ là 225.000.000đ; xây dựng kho trấu là 70.000.000đ; hàng rào lưới B40 là 10.000.000đ; xây dựng mái che là 15.000.000đ; xây dựng mái che là 75.000.000đ; xây dựng hầm bioga là 37.000.000đ; xây dựng tiệm tạp hóa là 48.000.000đ; chi phí tháo dỡ, di dời là 60.000.000đ; do có bồi đắp đất và xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất làm tăng giá trị đất là 1.000.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 18/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Buộc ông S có nghĩa vụ giao trả cho bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tô tụng của ông M, gồm: Bà H, ông T, ông N và bà T1 diện tích 382,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 44 tại khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang theo GCN QSD đất số H00244aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho ông M, bà H; được giới hạn bởi thửa tạm 2: Các điểm 109, 108, 39, 90.
- Buộc ông S có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các công trình kiến trúc đã xây dựng và di dời đồn hạ cây trồng để trả diện tích đất 382,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 44 tại khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang cho bà H và

những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M, gồm: Bà H, ông T, ông N và bà T1, cụ thể như sau:

+ Tháo dỡ, di dời nhà kho (chuồng heo cũ) có kết cấu vách tường xây dựng bằng gạch, không tô, mái lợp tôn, cột bê tông, nền xi măng được giới hạn bởi các điểm 94, 73, 71, 72, 95, 96, 97, 98.

+ Tháo dỡ, di dời mái che kết cấu khung sắt, mái lợp tôn, nền xi măng, được giới hạn bởi các điểm 71, 70, 100, 101, 95, 72.

+ Tháo dỡ, di dời mái che kết cấu khung sắt, mái lợp tôn, nền xi măng, được giới hạn bởi các điểm 105, 98, 97, 96, 102, 103, 99, 104.

+ Tháo dỡ, di dời hàng rào lưới B40, được giới hạn bởi các điểm 92, 108.

+ Tháo dỡ tiệm tạp hóa kết cấu khung sắt, mái lợp tôn, sàn lót gạch men, được giới hạn bởi các điểm 69, 106, 107, 64 và di dời, đốn hạ 01 cây Mận, 01 cây Mít, 01 cây Vú sữa, 01 cây Cóc, 01 cây Chúc, 01 cây Chúc, 02 cây Dừa, 01 cây Me, 01 cây Ôi.

(Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 19/12/2023; đất thuộc GCN QSD đất số H00245a ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho ông M, bà H).

- Buộc ông S có nghĩa vụ giao trả cho bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M, gồm: Bà H, ông T, ông N và bà T1 diện tích 186,9m<sup>2</sup> đất và trên đất có 01 nhà máy xay lúa (ngừng hoạt động) kết cấu vách tường xây dựng bằng gạch, mái lợp tôn, tại khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, được giới hạn bởi các điểm 44, 43, 78, 4, 5, 6, 7, 48, 46 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 19/12/2023; đất thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00246aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho ông M, bà H.

- Buộc ông S có nghĩa vụ giao trả lại cho bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M, gồm: Bà H, ông T, ông N và bà T1 diện tích 47,0m<sup>2</sup> đất và trên đất có 01 nhà kho, nhà chứa trâu kết cấu vách tường xây dựng bằng gạch, mái lợp tôn, nền gạch tàu, tại khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, được giới hạn bởi các điểm 52, 79, 35, 36, 37, 38 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 19/12/2023; đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 44 theo GCN QSD đất số H00244aI ngày 15/6/2005 do UBND huyện T cấp cho ông M, bà H.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông T, ông N hỗ trợ 50.000.000đ cho ông S làm chi phí tháo dỡ, di dời vật kiến trúc và cây trồng trên đất. Buộc ông T và ông N có nghĩa vụ hỗ trợ cho ông S số tiền 50.000.000đ.

- Chấp nhận một phần phần tố của ông S về yêu cầu bồi thường:

+ Buộc bà H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M gồm: Bà H, ông T, ông N, bà T1 phải liên đới bồi thường cho ông S số tiền

61.880.000đ (bao gồm: Đồ đất là 43.200.000đ, xây móng tường rào là 18.680.600đ).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông S về yêu cầu bồi thường số tiền 98.120.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 29/3/2024, ông S kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm: Hủy bản án sơ thẩm, lý do: Xem xét phản tố của bị đơn không đầy đủ; chi phí đầu tư trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà Lý Thị Ngọc Thủy T3 (sau đây gọi tắt là bà T3) nhưng không đưa bà T3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Bà H, ông T, ông N, bà T1 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông S.

- Ông S trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Hủy bản án sơ thẩm do thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T3 (vợ của ông S).

- Luật sư Võ Quang T2 trình bày ý kiến tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S; hủy bản án sơ thẩm do thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T3 (vợ của ông S).

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của ông S. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 18/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Ông S kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất bà T3 là vợ của ông S; thống nhất về tài sản có trên khu đất tranh chấp theo bản án sơ thẩm

xét xử buộc ông S có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà T3.

Tại cấp phúc thẩm, ông S có giao nộp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông S và bà T3. Đồng thời, bà T3 có nộp văn bản trình bày ý kiến về việc ông S và bà T3 có tài sản chung là tài sản có trên khu đất tranh chấp; bà T3 trình bày việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà T3 vào tham gia tố tụng trong vụ án để bà T3 có ý kiến và yêu cầu về tài sản chung của bà T3 và ông S gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3.

Xét thấy, hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ về việc ông S và bà T3 xác lập văn bản thỏa thuận về tài sản chung; không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc xác định tài sản có trên khu đất đang tranh chấp theo bản án sơ thẩm đã xét xử là tài sản riêng của ông S.

Như vậy, vụ án có liên quan đến tài sản chung của ông S và bà T3 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đưa bà T3 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 và khoản 3 Điều 213, khoản 2 Điều 218 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3; cấp phúc thẩm không khắc phục được.

Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông S và ý kiến trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S; hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông S không phải chịu án dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lương Ngọc S.
2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ

tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Lương Ngọc S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0012396 ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- TAND huyện Tri Tôn;
- Chi cục THADS huyện Tri Tôn;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Ngô Ngọc Phi**